

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 24/03/2023 / Reporting date: 24 Mar 2023

1	<b>Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 - Mã chứng khoán: FUEKIV30</b> KIM GROWTH VN30 ETF - Securities symbol: FUEKIV30
4	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Từ ngày 17/03/2023 đến ngày 23/03/2023</b> From date 17 Mar 2023 to date 23 Mar 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 23/03/2023	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 16/03/2023
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng/ Net asset value</b>	<b>2100</b>		
<b>A.1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	<b>2101</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2101.1</i>	<i>300.512.872.465</i>	<i>322.061.051.630</i>
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2101.2</i>	<i>682.983.801</i>	<i>685.236.280</i>
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2101.3</i>	<i>6.829,83</i>	<i>6.852,36</i>
<b>A.2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance</b>	<b>2102</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2102.1</i>	<i>301.065.032.106</i>	<i>300.512.872.465</i>
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2102.2</i>	<i>684.238.709</i>	<i>682.983.801</i>
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2102.3</i>	<i>6.842,38</i>	<i>6.829,83</i>
<b>A.3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó</b> <b>Change of net asset value during the period, in which</b>	<b>2103</b>		
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to investment activities during the period</i>	<i>2103.1</i>	<i>552.159.641</i>	<i>(997.241.005)</i>
	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to subscription, redemption during the period</i>	<i>2103.2</i>		<i>(20.550.938.160)</i>
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change due to profit distribution to investors during the period</i>	<i>2103.3</i>		
<b>A.4</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước</b> <b>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period</b>	<b>2104</b>	<b>12,55</b>	<b>(22,53)</b>
<b>A.5</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2105</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	<i>2105.1</i>	<i>453.753.024.959</i>	<i>453.753.024.959</i>
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	<i>2105.2</i>	<i>87.026.658.956</i>	<i>87.026.658.956</i>
<b>A.6</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)</b> <b>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)</b>	<b>2106</b>		
	<b>Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates</b>	<b>2106.1</b>		
	<b>Tổng giá trị/ Total value</b>	<b>2106.2</b>		
	<b>Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio</b>	<b>2106.3</b>		
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <b>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate</b>	<b>2107</b>		
<b>B.1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	<b>2108</b>	<b>6.860</b>	<b>6.920</b>
<b>B.2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ/ Closing balance</b>	<b>2109</b>	<b>6.730</b>	<b>6.860</b>
<b>B.3</b>	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> <b>Change of market price during the period in comparison to previous period</b>	<b>2110</b>	<b>(130)</b>	<b>(60)</b>
<b>B.4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ</b> <b>Variance between market price and net asset value of one fund certificate</b>	<b>2111</b>		
	<b>Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)</b>	<b>2111.1</b>	<b>(112,38)</b>	<b>30,17</b>
	<b>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))</b>	<b>2111.2</b>	<b>(1,64)%</b>	<b>0,44%</b>
<b>B.5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2112</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	<i>2112.1</i>	<i>10.110</i>	<i>10.110</i>
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	<i>2112.2</i>	<i>5.960</i>	<i>5.960</i>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát,  
Authorised Representative of Supervisory Bank  
**TRƯỜNG TRUNG TÂM**  
**NGOẠI THƯƠNG**  
**VIỆT NAM**  
Hoàn Kiếm - T. Ph. An - H. H. Minh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company  
**CÔNG TY**  
**TRUNG TÂM**  
**QUẢN LÝ QUỸ**  
**KIM VIỆT NAM**  
Hoàn Kiếm - T. Ph. An - H. H. Minh